

Số: **689** / BC-UBND

TP. Hà Giang, ngày **12** tháng **10** năm 2018

BÁO CÁO

**V/v Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi
ngân sách thành phố 9 tháng năm 2018**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố kỳ họp thứ năm, khóa XXII, nhiệm kỳ 2016-2021 về thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố kỳ họp thứ năm, khóa XXII, nhiệm kỳ 2016-2021 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết Số 14/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc phê chuẩn phương án phân bổ vốn đầu tư công năm 2018 Thành phố Hà Giang;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách thành phố 9 tháng năm 2018 như sau: *(chi tiết số liệu theo các biểu số 93,94,95/CK-NSNN đính kèm*

1. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2018:

* Tổng thu : 223.574 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 136.729 triệu đồng, đạt 56,03% dự toán, giảm 46,78% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó:

+ Thu nội địa: 131.122 triệu đồng, đạt 43,57% dự toán, giảm 48,32% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Thu quản lý qua ngân sách: 5.607 triệu đồng, đạt 42,64% dự toán, tăng 75,7 % dự toán so cùng kỳ năm 2017.

- Văn phòng Cục thuế thu: 36.623 triệu đồng, đạt 65,55% dự toán.

- Thu chuyển nguồn ngân sách từ năm trước chuyển sang: 939 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 49.282 triệu đồng

2. Chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2018:

* Tổng chi ngân sách trên địa bàn: 212.070 triệu đồng, đạt 59,61% dự toán, giảm 18,55 % so với cùng kỳ năm 2017 trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 10.400 triệu đồng, đạt 18,98% dự toán, giảm 74,65% so với cùng kỳ năm 2017.
- Chi thường xuyên: 180.180 triệu đồng, đạt 64,61% dự toán.
- Chi dự phòng ngân sách: 1.351 triệu đồng, đạt 21,54% dự toán
- Chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 5.607 triệu đồng, đạt 42,64% dự toán, do ghi thu, ghi chi ngân sách chủ yếu thực hiện vào cuối năm.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh: 14.398 triệu đồng.

3. Hình thức công khai.

Công bố trên trang thông tin điện tử của Thành phố, Thông báo trên Đài phát thanh & truyền hình Thành phố, hệ thống vnptioffice.vn của UBND thành phố.

4. Thời điểm công khai.

Báo cáo báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách thành phố 9 tháng năm 2018, chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TTr. Thành ủy;
- TTr. HĐND TP;
- CT, Các PCT UBND TP;
- Trung tâm văn hóa TT&DL;
- Lưu VT (5). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương Lan



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: **689** /BC -UBND ngày **12/10**/2018 của UBND thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2017	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 2/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	355.788	212.070	260.354	59,61	81,45
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	341.933	191.931	223.246	56,13	85,97
I	Chi đầu tư phát triển	54.800,0	10.400,0	41.020,0	18,98	25,35
1	Chi đầu tư cho các dự án	54.800	10.400,00	41.020	18,98	25,35
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	278.860	180.180	180.301	64,61	99,93
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	141.598	94.224,00	92.090	66,54	102,32
2	Chi khoa học và công nghệ	460	49,78	375,00	10,82	0,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	9.770	5.385,04	5.525	55,12	97,47
4	Chi văn hóa thông tin	2.430	1.357,29	1.600	55,86	84,83
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.283	828,93	990	64,61	83,73
6	Chi thể dục, thể thao	749	211,43	442	28,23	47,83
7	Chi bảo vệ môi trường	18.736	10.934,01	13.797	58,36	79,25
8	Chi các hoạt động kinh tế	27.166	16.383,49	16.097	60,31	101,78
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	61.938	39.167,92	35.297	63,24	110,97
10	Chi an ninh quốc phòng	5.065	4.839,20	5.583	95,54	86,68
11	Chi khác ngân sách	713		363	0,00	0,00
12	Chi đảm bảo xã hội	8.952	6.799,01	8.142	75,95	83,51
III	Dự phòng ngân sách	6.273	1.351,30	1.925	21,54	142,45
IV	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2017	2.000			0,00	0,00
B	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN	13.150	5.740,83	3.192,00	43,66	55,60
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	705,00	14.397,76	33.916,00	2.042,24	0,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		876,79	5.024,00		0,00
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư		9.165,30			0,00
3	Cho các nhiệm vụ chính sách kinh phí thường xuyên	705	4.355,67	28.892,00		0,00



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 689 /BC -UBND ngày 12 / 10 /2018 của UBND thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2017	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 2/1	5=3/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	360.000	181.223	291.569	50,34	62,2
I	Thu cân đối NSNN	327.659	131.001	253.739	39,98	51,6
1	Thu nội địa	327.659	131.001	253.739	39,98	51,6
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	939	939	3.914	100,00	24,0
III	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	28.128	49.282	33.916	175,21	145,3
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	355.788	212.070	260.354	59,61	81,5
I	Tổng chi cân đối ngân sách	339.933	191.931	223.246	56,46	86,0
1	Chi đầu tư phát triển	54.800	10.400	41.020	18,98	25,4
2	Chi thường xuyên	278.860	180.180	180.301	64,61	99,9
3	Chi dự phòng ngân sách	6.273	1.351	1.925	21,54	70,2
II	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2018	2.000			0,00	0,0
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	705			0,00	0,0
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0,00	0,0
V	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN	13.150	5.740,83	3.192,00	43,66	179,9
VI	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh		14.397,76	33.916	0,00	42,5

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 689 /BC -UBND ngày 12 /10/2018 của UBND thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2017	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	TỔNG THU (I+II+III+IV+V+VI)	399.016	223.574	299.772	56,03	74,5813
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	314.075	136.729	256.931	43,53	53,22
I	Thu nội địa	300.925	131.122	253.739	43,57	51,68
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	6.000	3.670	3.543	61,16	103,57
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	130.330	54.493	162.214	41,81	33,59
4	Thuế thu nhập cá nhân	16.000	10.415	10.775	65,10	96,66
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	52.000	24.408	29.992	46,94	81,38
7	Thu phí, lệ phí	4.000	3.508	7.019	87,69	49,98
8	Các khoản thu về nhà đất	79.245	26.532	33.830	33,48	0,00
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	1	18		5,47
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	125	28	49	22,76	58,06
	Thu tiền sử dụng đất	79.000	26.358	33.592	33,37	78,47
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120	144	171	120,03	84,23
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
10	Thu khác ngân sách	6.100	2.954	2.846	48,42	103,78
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	276	99	137,82	
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.050	4.866	3.421	69,02	142,25

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2018	Thực hiện 9 tháng năm 2017	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	- Thuế GTGT	3.150	1.987	2.006		99,04
	- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	3.900	2.879	1.414	73,82	203,55
II	Thu quản lý qua NSNN	13.150	5.607	3.192	42,64	175,7
III	Văn phòng thuế (VP cục thuế tỉnh thực hiện thu đảm bảo nhiệm vụ chi)	55.874	36.623	5.011	65,55	730,9
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	939	939	3.914	100,00	24,0
V	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	28.128	49.282	33.916	175,21	145,3
VI	Thu viện trợ					
B	THU NS TP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	327.659	131.001	238.393	39,98	55,0
1	Từ các khoản thu phân chia	23.265	16.709	16.798	71,82	99,5
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	291.244	108.685	218.403	37,32	49,8
3	Thu quản lý qua ngân sách	13.150	5.607	3.192	42,64	175,7